PHỤ LỤC

Ban hành Bộ chỉ số chỉ đạo điều hành, kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành của Uỷ ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh trên môi trường điện tử tỉnh Ninh Bình

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /9/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin, dữ liệu	Phương pháp thu thập
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ		
A	**Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành hằng ngày, hằng tháng, hằng quý, hằng năm**						
I	**Chỉ số giá**						
1	Chỉ số giá tiêu dùng tháng (so với tháng trước, so với tháng 12 năm trước, so với cùng kỳ năm trước;...)						
-	So với tháng trước	%	Toàn tỉnh	Tháng	11 nhóm hàng chính	Thống kê tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	So với tháng 12 năm trước	%	Toàn tỉnh	Tháng	11 nhóm hàng chính	Thống kê tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	So với cùng kỳ năm trước	%	Toàn tỉnh	Tháng	11 nhóm hàng chính	Thống kê tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Chỉ số giá tiêu dùng bình quân so với cùng kỳ năm trước	%	Toàn tỉnh	Tháng	11 nhóm hàng chính	Thống kê tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
2	Chỉ số giá vàng (so với tháng trước; so với cùng kỳ năm trước; bình quân so với cùng kỳ năm trước;...)						
-	So với tháng trước	%	Toàn tỉnh	Tháng		Thống kê tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin, dữ liệu	Phương pháp thu thập
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ		
-	So với cùng kỳ năm trước	%	Toàn tỉnh	Tháng		Thống kê tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	So với tháng 12 năm trước	%	Toàn tỉnh	Tháng		Thống kê tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Bình quân so với cùng kỳ năm trước	%	Toàn tỉnh	Tháng		Thống kê tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
3	Chỉ số giá đô la Mỹ (so với tháng trước; so với cùng kỳ năm trước; bình quân so với cùng kỳ năm trước)						
-	So với tháng trước	%	Toàn tỉnh	Tháng		Thống kê tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	So với cùng kỳ năm trước	%	Toàn tỉnh	Tháng		Thống kê tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	So với tháng 12 năm trước	%	Toàn tỉnh	Tháng		Thống kê tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Bình quân so với cùng kỳ năm trước	%	Toàn tỉnh	Tháng		Thống kê tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin, dữ liệu	Phương pháp thu thập
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ		
II	**Tài chính - Ngân sách nhà nước**						
4	Thu ngân sách (lũy kế đến kỳ báo cáo; so sánh với dự toán,...)						
-	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Ngày/tháng	Các khoản thu chủ yếu	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	So sánh với dự toán	%	Toàn tỉnh	Ngày/tháng	Các khoản thu chủ yếu	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
5	Chi ngân sách (lũy kế đến kỳ báo cáo; so sánh với dự toán,...)						
-	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Các khoản chi chủ yếu	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	So sánh với dự toán	%	Toàn tỉnh	Tháng	Các khoản chi chủ yếu	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
6	Giải ngân vốn đầu tư công	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Sở, ngành/cấp xã	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin, dữ liệu	Phương pháp thu thập
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ		
7	Thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác NSNN (tổng thu các sắc thuế: thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN,... các loại phí, lệ phí và khoản thu khác)						
-	Tổng thu các sắc thuế	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Sắc thuế	Kho bạc Nhà nước khu vực V	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
+	Thu từ thuế (GTGT, TNDN, TNCN,...)	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Sắc thuế	Kho bạc Nhà nước khu vực V	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
+	Các loại phí, lệ phí	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Sắc thuế	Kho bạc Nhà nước khu vực V	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
+	Khoản thu khác	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Sắc thuế	Kho bạc Nhà nước khu vực V	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Tổng số thuế XNK	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Sắc thuế	Hải quan khu vực IV	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Thuế nhập khẩu	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Sắc thuế	Hải quan khu vực IV	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Thuế xuất khẩu	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Sắc thuế	Hải quan khu vực IV	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin, dữ liệu	Phương pháp thu thập
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ		
8	Xuất nhập khẩu (trị giá xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thương mại hàng hóa; số lượng doanh nghiệp xuất nhập khẩu)						
-	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	Toàn tỉnh	Quý		Hải quan khu vực IV	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	Toàn tỉnh	Quý		Hải quan khu vực IV	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Số lượng doanh nghiệp xuất nhập khẩu	Đơn vị	Toàn tỉnh	Quý		Hải quan khu vực IV	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
III	**Ngân hàng**						
9	Tổng dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)/ tỉnh/loại hình kinh	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 7	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
10	Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)/ tỉnh/loại	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 7	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin, dữ liệu	Phương pháp thu thập
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ		
IV	**Tài chính**						
11	Doanh nghiệp (đang hoạt động; thành lập mới; số vốn đăng ký; quay trở lại hoạt động; tạm ngừng kinh doanh; chờ làm thủ tục giải thể; giải thể...)						
-	Đang hoạt động	Đơn vị	Toàn tỉnh	Ngày/ Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Thành lập mới	Đơn vị	Toàn tỉnh	Ngày/ Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Số vốn đăng ký	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Ngày/ Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Quay trở lại hoạt động	Đơn vị	Toàn tỉnh	Ngày/ Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Tạm ngừng kinh doanh	Đơn vị	Toàn tỉnh	Ngày/ Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Chờ làm thủ tục giải thể	Đơn vị	Toàn tỉnh	Ngày/ Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin, dữ liệu	Phương pháp thu thập
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ		
-	Giải thể	Đơn vị	Toàn tỉnh	Ngày/ Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
12	Đấu thầu (tổng số gói thầu, tổng giá trị trúng thầu và tỷ lệ tiết kiệm trong đấu thầu)						
-	Tổng số gói thầu	Gói	Toàn tỉnh	Năm	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Tổng giá trị trúng thầu	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Năm	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Tổng giá gói thầu được duyệt trong KHLCNT	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Năm	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Tỷ lệ tiết kiệm trong đấu thầu	%	Toàn tỉnh	Năm	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
13	Hợp tác xã, kinh tế tập thể (đang hoạt động; thành lập mới; vốn điều lệ; giải thể)						
-	Đang hoạt động	HTX	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin, dữ liệu	Phương pháp thu thập
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ		
-	Thành lập mới	HTX	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Vốn điều lệ	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Giải thể	HTX	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
14.1	Vốn đầu tư trong nước trong khu công nghiệp						
-	Vốn đăng ký cấp mới	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế	Ban quản lý khu kinh tế và các khu công nghệp	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Vốn đăng ký điều chỉnh	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế	Ban quản lý khu kinh tế và các khu công nghệp	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Số dự án cấp mới	Dự án	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế	Ban quản lý khu kinh tế và các khu công nghệp	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin, dữ liệu	Phương pháp thu thập
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ		
-	Số lượt dự án điều chỉnh	Dự án	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế	Ban quản lý khu kinh tế và các khu công nghệp	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
14.2	Vốn đầu tư nước ngoài (FDI) trong khu công nghiệp						
-	Vốn đăng ký cấp mới	Triệu USD	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế	Ban quản lý khu kinh tế và các khu công nghệp	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Vốn đăng ký điều chỉnh	Triệu USD	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế	Ban quản lý khu kinh tế và các khu công nghệp	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Số dự án cấp mới	Dự án	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế	Ban quản lý khu kinh tế và các khu công nghệp	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Số lượt dự án điều chỉnh	Dự án	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế	Ban quản lý khu kinh tế và các khu công nghệp	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin, dữ liệu	Phương pháp thu thập
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ		
15	Vốn đầu tư trong nước ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao; vốn đầu tư nước ngoài thực hiện ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao						
15.1	Vốn đầu tư trong nước ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao						
-	Vốn đăng ký cấp mới	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Vốn đăng ký điều chỉnh	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Số dự án cấp mới	Dự án	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Số lượt dự án điều chỉnh	Dự án	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
15.2	Vốn đầu tư nước ngoài thực hiện ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao						
-	Vốn đăng ký cấp mới	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Vốn đăng ký điều chỉnh	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin, dữ liệu	Phương pháp thu thập
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ		
-	Số dự án cấp mới	Dự án	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Số lượt dự án điều chỉnh	Dự án	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
15.3	Dự án đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài thực hiện trong khu công nghệ cao						
-	Vốn đăng ký cấp mới	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Ban quản lý Khu Đại học Nam Cao và Khu công nghệ cao	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Vốn đăng ký điều chỉnh	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Ban quản lý Khu Đại học Nam Cao và Khu công nghệ cao	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Số dự án cấp mới	Dự án	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Ban quản lý Khu Đại học Nam Cao và Khu công nghệ cao	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin, dữ liệu	Phương pháp thu thập
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ		
-	Số lượt dự án điều chỉnh	Dự án	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế (VSIC)	Ban quản lý Khu Đại học Nam Cao và Khu công nghệ cao	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
16	Dự án đầu tư công (số lượng dự án; tổng vốn đầu tư; giải ngân theo dự án...)						
-	Số lượng dự án *(Nguồn ngân sách cấp tỉnh)*	Dự án	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Tổng vốn đầu tư	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Giải ngân theo dự án *(Nguồn ngân sách cấp tỉnh)*	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành kinh tế	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
V	**Công Thương**						
17	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	Toàn tỉnh	Tháng	Phân ngành cấp 2 VSIC	Thống kê tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin, dữ liệu	Phương pháp thu thập
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ		
18	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu						
-			Toàn tỉnh	Tháng	Sản phẩm	Thống kê tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
19	Điện năng (sản lượng điện năng nhận (nguồn cấp cho tỉnh); sản lượng điện năng phụ tải tiêu thụ (điện năng thương phẩm toàn tỉnh); Công suất lớn nhất Pmax, Công suất nhỏ nhất Pmin)						
-		kWh	Toàn tỉnh	Tháng	Điện năng	Công ty Điện lực Ninh Bình	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
20	Xăng dầu						
-	Sản lượng tiêu thụ	M^3	Toàn tỉnh	Quý		Sở Công Thương	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
21	Phát triển cụm công nghiệp		Toàn tỉnh	Tháng		Sở Công Thương	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Số lượng cụm công nghiệp *(quy hoạch, thành lập, hoạt động)*	Cụm	Toàn tỉnh	Quý		Sở Công Thương	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Tổng diện tích đất các cụm công nghiệp *(quy hoạch, thành lập, hoạt động).*	M^2	Toàn tỉnh	Quý		Sở Công Thương	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin, dữ liệu	Phương pháp thu thập
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ		
-	Số dự án đầu tư trong cụm công nghiệp	Dự án	Toàn tỉnh	Quý		Sở Công Thương	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Tỷ lệ lấp đầy bình quân của các cụm công nghiệp	%	Toàn tỉnh	Quý		Sở Công Thương	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
VI	**Nông nghiệp**						
22	Xuất khẩu ngành nông nghiệp						
-	Xuất khẩu	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Quý	Nước, vùng lãnh thổ	Hải quan Khu vực IV	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
23	Nhập khẩu ngành nông nghiệp						
-	Nhập khẩu	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Quý	Nước, vùng lãnh thổ	Hải quan Khu vực IV	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
24	Xuất khẩu gạo	Tấn	Toàn tỉnh	Quý	Nước, vùng lãnh thổ	Hải quan Khu vực IV	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin, dữ liệu	Phương pháp thu thập
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ		
25	Sản lượng lúa	Tấn	Toàn tỉnh	Quý	Vụ	Thống kê tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
26	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	%	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
27	Diện tích rừng bị thiệt hại (bị chặt phá, bị cháy...)						
-	Bị chặt phá	Ha	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Bị cháy	Ha	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
28	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	Toàn tỉnh	Quý		Thống kê tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
VII	**Xây dựng**						
29	Nhà ở (số lượng, diện tích công trình xây dựng nhà ở)						

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin, dữ liệu	Phương pháp thu thập
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ		
-	Số lượng nhà ở xã hội hoàn thành	Căn	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Phân loại công trình	Sở Xây dựng	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Số lượng nhà ở thương mại thấp tầng hoàn thành	Căn	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Phân loại công trình	Sở Xây dựng	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Số lượng nhà ở thương mại cao tầng (chung cư) hoàn thành	Căn	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Phân loại công trình	Sở Xây dựng	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
30	Dự án quan trọng quốc gia, công trình trọng điểm giao thông vận tải (dự án; tổng vốn đầu tư; giải ngân; tiến độ thực hiện, vướng mắc, kiến nghị)						
-	Số lượng dự án	Dự án	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Tài chính	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Tổng vốn đầu tư	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Tài chính	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Giải ngân	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Tài chính	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Tiến độ thực hiện	Dự án	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Tài chính	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin, dữ liệu	Phương pháp thu thập
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ		
-	Vướng mắc, kiến nghị	Dự án	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Tài chính	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
VIII	**Các ngành dịch vụ**						
31	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ (bán lẻ hàng hoá, dịch vụ lưu trú ăn uống, dịch vụ lữ hành, dịch vụ kinh doanh bất động sản, dịch vụ khác)						
-	Bán lẻ hàng hoá	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng		Thống kê tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Dịch vụ lưu trú ăn uống	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng		Thống kê tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Dịch vụ lữ hành	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng		Thống kê tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Dịch vụ kinh doanh bất động sản	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng		Thống kê tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Dịch vụ khác	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng		Thống kê tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin, dữ liệu	Phương pháp thu thập
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ		
32	Số lượt khách quốc tế đến du lịch tại các khu/điểm du lịch	Lượt khách	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Du lịch	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
33	Số lượt khách du lịch nội địa	Lượt khách	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Du lịch	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
34	Vận tải hành khách (vận chuyển, luân chuyển...)						
-	Vận chuyển	Nghìn lượt hành khách	Toàn tỉnh	Tháng	Loại hình vận tải	Thống kê tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Luân chuyển	Nghìn lượt hành khách.Km	Toàn tỉnh	Tháng	Loại hình vận tải	Thống kê tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
35	Vận tải hàng hóa (vận chuyển, luân chuyển...)						
-	Vận chuyển	Nghìn tấn	Toàn tỉnh	Tháng	Loại hình vận tải	Thống kê tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Luân chuyển	Nghìn tấn.Km	Toàn tỉnh	Tháng	Loại hình vận tải	Thống kê tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin, dữ liệu	Phương pháp thu thập
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ		
36	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng		Thống kê tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
IX	**Bảo hiểm xã hội**						
37	Số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN						
-	Số người tham gia BHXH	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/ Năm	BHXH	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Số người tham gia BHYT	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/ Năm	BHYT	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Số người tham gia BHTN	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/ Năm	BHTN	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
38	Số người hưởng BHXH, BHYT, BHTN						

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin, dữ liệu	Phương pháp thu thập
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ		
-	Số người hưởng BHXH	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	BHXH	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Số người hưởng BHYT	Lượt người KCB BHYT	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	BHYT	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Số người hưởng BHTN	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	BHTN	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
39	Thu BHXH, BHYT, BHTN						
-	Thu BHXH	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	BHXH	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Thu BHYT	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/Năm	BHYT	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin, dữ liệu	Phương pháp thu thập
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ		
-	Thu BHTN	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/ Năm	BHTN	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
40	Chi trả BHXH, BHYT, BHTN						
-	Chi trả BHXH	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/ Năm	BHXH	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Chi trả BHYT	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/ Năm	BHXH	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Chi trả BHTN	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/ Năm	BHXH	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
X	**Quản lý xã hội, an ninh trật tự, thanh tra**						
41	Dân cư (giới tính; thành thị, nông thôn; dân tộc; tôn giáo; tỷ trọng dân số; thẻ CCCD đã cấp; tài khoản định danh điện tử)		Toàn tỉnh	Qúy		Công an tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin, dữ liệu	Phương pháp thu thập
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ		
42	Phòng cháy, chữa cháy (số vụ, số người chết, bị thương, thiệt hại...)						
-	Số vụ	Vụ	Toàn tỉnh	Tháng		Công an tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Số người chết	Người	Toàn tỉnh	Tháng		Công an tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Số người bị thương	Người	Toàn tỉnh	Tháng		Công an tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Thiệt hại tài sản	Đồng	Toàn tỉnh	Tháng		Công an tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
43	An toàn giao thông (số vụ tai nạn; số người chết; số người bị thương)						
-	Số vụ tai nạn	Vụ	Toàn tỉnh	Tháng		Công an tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Số người chết	Người	Toàn tỉnh	Tháng		Công an tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin, dữ liệu	Phương pháp thu thập
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ		
-	Số người bị thương	Người	Toàn tỉnh	Tháng		Công an tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
44	Ngộ độc thực phẩm (số vụ, số người bị ngộ độc, số người chết...)						
-	Số vụ	Vụ	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Y tế	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Số người bị ngộ độc	Người	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Y tế	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Số người chết	Người	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Y tế	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
45	Dịch bệnh nhóm A, B theo Luật Phòng chống bệnh truyền nhiễm (số người nhiễm, số người tử vong)						
-	Số người nhiễm	Người	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Y tế	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Số người tử vong	Người	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Y tế	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin, dữ liệu	Phương pháp thu thập
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ		
46	Phòng, chống tội phạm (ma túy; công nghệ cao; quản lý kinh tế; tham nhũng, tội phạm có tổ chức)						
-	Ma túy	Vụ	Toàn tỉnh	Tháng		Công an tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Công nghệ cao	Vụ	Toàn tỉnh	Tháng		Công an tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Quản lý kinh tế	Vụ	Toàn tỉnh	Tháng		Công an tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Tham nhũng, tội phạm có tổ chức	Vụ	Toàn tỉnh	Tháng		Công an tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
47	Công tác thanh tra (thanh tra hành chính; thanh tra chuyên ngành; kế hoạch thanh tra...)						
-	Thanh tra theo kế hoạch	Cuộc	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Thanh tra	Thanh tra tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Thanh tra đột xuất	Cuộc	Toàn tỉnh	Quý/Năm	Thanh tra	Thanh tra tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin, dữ liệu	Phương pháp thu thập
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ		
48	Tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo (cuộc tiếp công dân; tiếp nhận đơn thư; giải quyết vụ việc khiếu nại, tố cáo ...)						
-	Tiếp công dân định kỳ	Lượt	Toàn tỉnh	Tháng	Khiếu nại và tố cáo	Thanh tra tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Tiếp công dân đột xuất	Lượt	Toàn tỉnh	Tháng	Khiếu nại và tố cáo	Thanh tra tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Tiếp nhận, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh	Đơn	Toàn tỉnh	Tháng	Khiếu nại và tố cáo	Thanh tra tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Giải quyết vụ việc khiếu nại, tố cáo	Vụ	Toàn tỉnh	Tháng	Khiếu nại và tố cáo	Thanh tra tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
49	Kết quả thực hiện kết luận thanh tra	Vụ	Toàn tỉnh	Tháng	Khiếu nại và tố cáo	Thanh tra tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
50	Quyết định xử lý sau thanh tra (tỷ lệ thực hiện; số tiền, tài sản đã thu hồi)						
-	Tỷ lệ thực hiện	%	Toàn tỉnh	Tháng		Thanh tra tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin, dữ liệu	Phương pháp thu thập
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ		
-	Số tiền, tài sản đã thu hồi	Triệu đồng	Toàn tỉnh	Tháng		Thanh tra tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
51	Kết quả công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực	Lượt	Toàn tỉnh	Tháng		Thanh tra tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
52	Kết quả kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn	Lượt	Toàn tỉnh	Tháng		Thanh tra tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
XI	**Lao động, việc làm, giáo dục và đào tạo**						
53	Lao động (lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam, giao dịch việc làm, lao động hưởng bảo hiểm thất nghiệp...)						
-	Lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	Toàn tỉnh	06 tháng/cả năm	Nước, vùng lãnh thổ	Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Người	Toàn tỉnh	06 tháng/cả năm	Nước, vùng lãnh thổ	Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Giao dịch việc làm	Người	Toàn tỉnh	06 tháng/cả năm	Nước, vùng lãnh thổ	Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin, dữ liệu	Phương pháp thu thập
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ		
-	Lao động hưởng bảo hiểm thất nghiệp	Người	Toàn tỉnh	06 tháng/cả năm	Nước, vùng lãnh thổ	Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
54	Giáo dục nghề nghiệp (cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tuyển mới, tốt nghiệp...)						
-	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Cơ sở	Toàn tỉnh	Tháng	Công lập/ ngoài công lập	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Tuyển mới	Người	Toàn tỉnh	Tháng	Công lập/ ngoài công lập, giới	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Tốt nghiệp	Người	Toàn tỉnh	6 Tháng	Công lập/ ngoài công lập, giới	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
55	Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp có dạy nghề cho người khuyết tật	Cơ sở	Toàn tỉnh	Tháng/ Quý/Năm	Tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
56	Bảo trợ xã hội (số người được trợ cấp xã hội hằng tháng; số người/hộ gia đình được hỗ trợ kinh phí chăm sóc hằng tháng; số người khuyết tật được cấp giấy chứng nhận; số người khuyết tật được cấp thẻ bảo hiểm y tế)						
-	Số người được trợ cấp xã hội hằng tháng	Người	Toàn tỉnh	Năm	Tỉnh	Sở Y tế	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin, dữ liệu	Phương pháp thu thập
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ		
-	Số người/hộ gia đình được hỗ trợ kinh phí chăm sóc hằng tháng	Người	Toàn tỉnh	Tháng/ Quý/Năm	Tỉnh	Sở Y tế	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Số người khuyết tật được cấp giấy chứng nhận	Người	Toàn tỉnh	Tháng/ Quý/Năm	Tỉnh	Sở Y tế	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Số người khuyết tật được cấp thẻ bảo hiểm y tế	Người	Toàn tỉnh	Tháng/ Quý/Năm	Tỉnh	Sở Y tế	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
57	Giáo dục và đào tạo (Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục đại học, giáo dục thường xuyên)						
-	Giáo dục mầm non		Toàn tỉnh	Tháng 7 và 11 hằng năm	Công lập, ngoài công lập, giới tính, dân	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Giáo dục phổ thông		Toàn tỉnh	Tháng 7 và 11 hằng năm	Công lập, ngoài công lập, giới tính, dân	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Giáo dục đại học		Toàn tỉnh	Tháng 7 và 11 hằng	Công lập, ngoài công lập, giới	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Giáo dục thường xuyên		Toàn tỉnh	Tháng 7 và 11 hằng năm	Công lập, ngoài công lập, giới	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin, dữ liệu	Phương pháp thu thập
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ		
XII	**Nội vụ - Cải cách hành chính, chuyển đổi số**						
58	Công chức, viên chức (biên chế hưởng lương từ NSNN; biên chế được giao; biên chế thực hiện; số tuyển mới, số nghỉ hưu, thôi việc, chuyển công tác ra khỏi cơ quan...)						
-	Biên chế công chức được giao	Chỉ tiêu	Toàn tỉnh	Năm	Sở, ban, ngành, UBND các	Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Số lượng người làm việc hưởng lương từ NSNN trong đơn vị sự nghiệp công lập (Biên chế viên chức) được giao	Chỉ tiêu	Toàn tỉnh	Năm	Sở, ban, ngành, UBND các xã, phường	Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Số lượng công chức hiện có	Người	Toàn tỉnh	06 tháng/năm	Sở, ban, ngành, UBND các xã,	Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Số tuyển mới khối chính quyền	Người	Toàn tỉnh	06 tháng/năm	Sở, ban, ngành, UBND các	Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Số nghỉ hưu khối chính quyền	Người	Toàn tỉnh	06 tháng/năm	Sở, ban, ngành, UBND các xã,	Sở, ban, ngành, UBND các xã, phường	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin, dữ liệu	Phương pháp thu thập
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ		
-	Số thôi việc khối chính quyền	Người	Toàn tỉnh	06 tháng/năm	Sở, ban, ngành, UBND các xã, phường	Sở, ban, ngành, UBND các xã, phường	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Số CBCC,VC chuyển công tác ra khỏi cơ quan khối chính quyền	Người	Toàn tỉnh	06 tháng/năm	Sở, ban, ngành, UBND các xã,	Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
59	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Cổng dịch vụ công quốc gia	%	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Khoa học và Công nghệ	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
60	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia	%	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Khoa học và Công nghệ	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
61	Tỷ lệ cắt giảm, đơn giản hóa quy định, chi phí tuân thủ quy định liên quan đến hoạt động kinh	%	Toàn tỉnh	06 tháng/năm		Văn phòng UBND tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
62	Nhóm chỉ số theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	%	Toàn tỉnh	Tháng		Văn phòng UBND tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
63	Thông tin, dữ liệu (chỉ số): Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường hằng năm.	%	Toàn tỉnh	Năm	Sở, ban, ngành, UBND các xã,	Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin, dữ liệu	Phương pháp thu thập
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ		
B	**Nhóm chỉ số theo dõi nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và 05 năm giai đoạn 2026-2030; Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và các chương trình công tác lớn của tỉnh**						
64	Tốc độ tăng tổng sản phẩm GRDP của tỉnh	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm		Thống kê tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
65	GRDP bình quân đầu người	%	Toàn tỉnh	Năm		Thống kê tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
66	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm		Thống kê tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
67	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân	%	Toàn tỉnh	Tháng/Năm		Thống kê tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
68	Tốc độ tăng năng suất lao động	%	Toàn tỉnh	Năm		Thống kê tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
69	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng số lao động có việc làm trong nền kinh tế	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm		Thống kê tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
70	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm		Sở Nội vụ	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin, dữ liệu	Phương pháp thu thập
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ		
	- Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm		Thống kê tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
71	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm		Thống kê tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
72	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều	%	Toàn tỉnh	Năm		Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
73	Số bác sĩ trên 10.000 dân	Bác sĩ	Toàn tỉnh	Năm		Sở Y tế	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
74	Số giường bệnh trên 10.000 dân	Giường	Toàn tỉnh	Năm		Sở Y tế	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
75	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm		Sở Y tế	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
76	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm		Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin, dữ liệu	Phương pháp thu thập
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ		
77	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn						
-	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm		Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm		Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
78	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu	%	Toàn tỉnh	Năm		Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
79	Tỷ lệ Đô thị hoá	%	Toàn tỉnh	Quý/Năm		Sở Xây dựng	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
C	**Nhóm chỉ số theo dõi tiến độ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án trọng điểm quốc gia**						
80	Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh	Chương trình	Toàn tỉnh	Năm	Theo Dự án	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
81	Chương trình mục tiêu quốc gia về phòng chống ma túy	Chương trình	Toàn tỉnh	Năm	Theo Dự án	Công an tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin, dữ liệu	Phương pháp thu thập
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ		
82	Chương trình mục tiêu quốc gia về về phát triển văn hóa	Chương trình	Toàn tỉnh	Năm	Theo Dự án	Sở Văn hóa, Thể thao	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
83	Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển	Chương trình	Toàn tỉnh	Năm	Theo Dự án	Sở Y tế	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
84	Chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo	Chương trình	Toàn tỉnh	Năm	Theo Dự án	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
85	Các dự án quan trọng quốc gia, công trình trọng điểm của ngành giao thông vận tải	Dự án	Toàn tỉnh	Tháng	Theo Dự án	Sở Tài chính	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
D	**Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành trong các tình huống khẩn cấp như thiên tai, dịch bệnh, ứng phó và tìm kiếm cứu nạn**						
86	Các thông tin về khí tượng thủy văn (số liệu quan trắc khí tượng thủy văn, bản tin dự báo thời tiết,cảnh báo thiên tai khí tượng thuỷ văn tại khu vực xảy ra thiên tai, dịch bệnh, ứng phó và tìm kiếm cứu nạn)						
-	Số liệu quan trắc khí tượng thủy văn	Thông tin	Toàn tỉnh	Giờ/Ngày/ Tháng		Đài Khí tượng thuỷ văn tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Bản tin dự báo thời tiết	Bản tin	Toàn tỉnh	Giờ/Ngày/ Tháng		Đài Khí tượng thuỷ văn tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin, dữ liệu	Phương pháp thu thập
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ		
-	Cảnh báo thiên tai khí tượng thuỷ văn tại khu vực xảy ra thiên tai, dịch bệnh, ứng phó và tìm kiếm	Bản tin	Toàn tỉnh	Giờ/Ngày/ Tháng		Đài Khí tượng thuỷ văn tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
87	Các thông tin về công trình phòng chống thiên tai (hồ chứa thủy lợi, thủy điện, đê điều, sạt lở bờ sông,...)						
-	Hồ chứa thủy lợi	Công trình	Toàn tỉnh	Giờ/Ngày/ Tháng		Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Đê điều	Công trình	Toàn tỉnh	Giờ/Ngày/ Tháng		Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Sạt lở bờ sông	Điểm	Toàn tỉnh	Giờ/Ngày/ Tháng		Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
88	Các thông tin về dân sinh - kinh tế (dân cư, nhà ở, đất diện tích trồng trọt, số đầu con trong chăn nuôi, diện tích thủy sản, số hộ thiếu đói...)						
-	Dân cư	Người	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/ Năm	Tỉnh, xã	Công an tỉnh	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Nhà ở	Nhà	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/ Năm	Tỉnh, xã	UBND cấp xã, phường	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin, dữ liệu	Phương pháp thu thập
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ		
-	Đất diện tích trồng trọt	Ha	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/ Năm	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Số đầu con trong chăn nuôi	Con	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/ Năm	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Diện tích thủy sản	Ha	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/ Năm	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
-	Số hộ thiếu đói	Hộ	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/ Năm	Tỉnh, xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
89	Số hộ/người được hỗ trợ lương thực do thiên tai, hỏa hoạn, giáp hạt hoặc lý do bất khả kháng khác	Hộ/người	Toàn tỉnh	Quý/ Năm	Tỉnh, xã	UBND các xã, phường	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
90	Tổng số gạo hỗ trợ	Hộ	Toàn tỉnh	Tháng/Quý/ Năm	Tỉnh, xã	UBND các xã, phường	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
91	Các dữ liệu về bản đồ và ảnh viễn thám (bản đồ rủi ro thiên tai, sạt lở, ngập lụt, ảnh vệ tinh...)						
-	Bản đồ rủi ro thiên tai, sạt lở, ngập lụt	Tờ	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh

STT	Thông tin, dữ liệu (chỉ số)	Thuộc tính của chỉ số				Đơn vị cung cấp và cập nhật thông tin, dữ liệu	Phương pháp thu thập
		Đơn vị tính	Phạm vi	Thời gian (tần suất)	Phân tổ		
-	Ảnh vệ tinh	Ánh	Toàn tỉnh	Tháng		Sở Nông nghiệp và Môi trường	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh
92	Các thông tin dữ liệu về giao thông vận tải (các tuyến đường có nguy cơ sạt lở, bao gồm lý trình sạt lở.)	Điểm	Toàn tỉnh	Khi xảy ra		Sở Xây dựng, UBND cấp xã, phường trên các tuyến đường thuộc phạm vi quản lý	Nhập Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh